

UBND TỈNH ĐỒNG NAI  
TRUNG TÂM CHỈ HUY  
ĐIỀU HÀNH PHÒNG,  
CHỐNG DỊCH COVID-19  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 8826/BC-TTCH

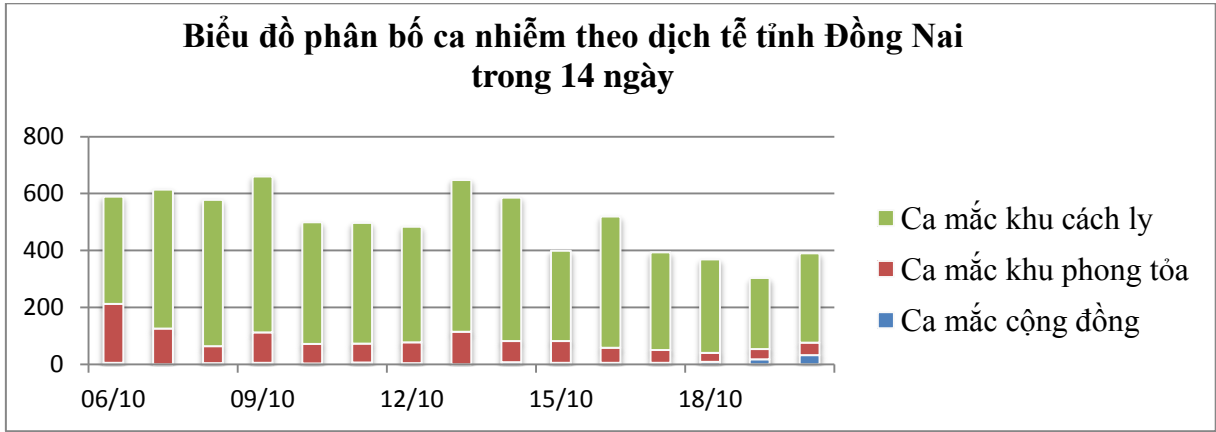
Đồng Nai, ngày 21 tháng 10 năm 2021

**BÁO CÁO NGÀY**

**Công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai  
Đến 22h00 ngày 20/10/2021**

**I. Tình hình dịch bệnh (Từ ngày 27/4/2021 đến nay)**

TT	Địa phương	Số ca mắc mới trong ngày								Số F1	Số F2	Lũy kế
		Tổng cộng	Sàng lọc tại cơ sở y tế	Số ca trong khu CLTT	Số ca trong khu phong tỏa	Sàng lọc cộng đồng						
						Tổng	Trong đó					
Cộng đồng	Khu nhà trọ	Doanh nghiệp										
1	Biên Hòa	122	12	93	17	0	0	0	0	100	5	<b>26.006</b>
2	Nhon Trạch	112	0	110	2	0	0	0	0	14	0	<b>14.692</b>
3	Vĩnh Cửu	43	0	43	0	0	0	0	0	4	24	<b>10.249</b>
4	Trảng Bom	30	3	27	0	0	0	0	0	36	2	<b>5.402</b>
5	Long Thành	23	0	22	1	0	0	0	0	12	16	<b>1.210</b>
6	Thống Nhất	16	8	0	8	0	0	0	0	0	0	<b>610</b>
7	Long Khánh	6	2	4	0	0	0	0	0	0	0	<b>388</b>
8	Xuân Lộc	8	0	8	0	0	0	0	0	6	13	<b>335</b>
9	Định Quán	10	2	1	7	0	0	0	0	0	0	<b>327</b>
10	Cẩm Mỹ	11	6	5	0	0	0	0	0	0	0	<b>306</b>
11	Tân Phú	9	0	1	8	0	0	0	0	0	0	<b>188</b>
12	Ngoại tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	<b>371</b>
<b>Tổng số</b>		<b>390</b>	<b>33</b>	<b>314</b>	<b>43</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>172</b>	<b>60</b>	<b>60.084</b>



- F0 cộng đồng: trong ngày phát sinh 33 ca, Lũy kế trong 14 ngày: 113 ca; tăng 83,3% so với số ca mắc ngày hôm qua (18 ca) cụ thể như sau:

- **Biên Hòa:** ghi nhận 12 ca rải rác tại 09/30 phường/xã: Tam Phước (03), Trảng Dài (02), An Bình (01), An Hòa (01), Bình Đa (01), Bửu Hòa (01), Long Bình Tân (01), Phước Tân (01), Tân Biên (01). Trong đó: 09 ca ở nhà, có di chuyển hạn chế đi mua thực phẩm, thăm người thân; 01 ca về từ Bình Dương; 01 ca làm việc tại siêu thị BigC; 01 ca làm việc ở công ty không thực hiện 3 tại chỗ (công ty chưa ghi nhận ca nhiễm).

- **Cẩm Mỹ:** ghi nhận 06 ca tại các xã Nhân Nghĩa (02), Sông Nhạn (01), Xuân Bảo (01), Xuân Quế (01), Xuân Tây (01). Trong đó: 02 ca là F1 liên quan đến ca nhiễm là bệnh nhân tại BVĐKKV Long Khánh, 02 ca liên quan đến ổ dịch Công ty TNHH Pou Sung (Trảng Bom), 01 ca về từ Bình Dương, 01 ca về từ xã Phước Thiện, Nhơn Trạch.

- **Định Quán:** ghi nhận 02 ca ngụ tại các xã Phú Vinh (01), Suối Nho (01). Đang điều tra dịch tễ.

- **Long Khánh:** ghi nhận 02 ca ngụ tại Hàng Gòn (01), Xuân Tân (01). Là nhân viên vệ sinh và điều dưỡng làm việc tại BVĐKKV Long Khánh.

- **Thống Nhất:** ghi nhận 08 ca tại TT Dầu Giây, liên quan đến ổ dịch tại tụ sở Công an huyện.

- **Trảng Bom:** ghi nhận 02 ca tại Quảng Tiến (01), Trung Hòa (01). Các ca bệnh đều hạn chế di chuyển, 01 trường hợp đã ghi nhận 04 ca mắc trong cùng gia đình.

Các trường hợp đã được phong tỏa, truy vết, xử lý ổ dịch theo quy định.

**Nhận xét:** Số ca nhiễm tại cộng đồng tăng 83,3% so với ngày hôm qua, tập trung nhiều ở Biên Hòa (12) và Thống Nhất (08).

## II. Công tác y tế

### 1. Cách ly, theo dõi sức khỏe:

	Trong ngày	Đang theo dõi	Kết thúc	Lũy kế
<b>Cách ly tập trung</b>	307	6.202	30.197	36.399
<b>Cách ly tại nhà</b>	409	18.946	59.192	78.138
<b>Theo dõi sức khỏe</b>	456	10.716	22.398	33.114

**Trong đó :**

- **F1 :** Đang theo dõi: 5.449; Lũy kế: 24.372

- **F2:** Đang theo dõi: 5.558; Lũy kế: 33.172
- **Khác** (người về từ vùng dịch, nhập cảnh): Đang theo dõi: 728; Lũy kế: 11.602

## 2. Điều trị

### 1.1. Tình hình điều trị

	Đang điều trị		Khỏi bệnh		Tử vong		Nguy kịch/Đang điều trị
	Trong ngày	Lũy kế	Trong ngày	Lũy kế	Trong ngày	Lũy kế	
<b>Số lượng</b>	390	9.827	763	49.765	0	524	34
<b>Tỉ lệ</b>		<b>16,35%</b>		<b>82,78%</b>		<b>0,87%</b>	<b>0,35%</b>

- Các ca đang điều trị: ECMO 02 ca (0,02%), thở máy xâm lấn 32 ca (0,33%), CPAP 06 ca (0,06%), HFNC 27 ca (0,27%), thở oxy 201 ca (2,05%), có triệu chứng 1.485 ca (15,11%), không triệu chứng 8.074 ca (82,16%).

### 2.1. Mô hình điều trị tháp 3 tầng

	Công suất	Đang theo dõi	Số giường còn lại
<b>Tầng 3</b>	402	141	261
<b>Tầng 2</b>	9.461	4.126	5.335
<b>Tầng 1</b>	9.019	3.874	5.145

## 3. Tiêm vắc xin phòng COVID-19

STT	Địa phương	Số lượng tiêm trong ngày	Đã tiêm (Dữ liệu cập nhật trên hệ thống tiêm chủng MCC)			Tỉ lệ bao phủ (%)		Số vắc xin còn lại
			Mũi 1	Mũi 2	Tổng	Mũi 1	Mũi 2	
<b>A</b>	<b>Tỉnh Đồng Nai</b>	<b>65.736</b>	<b>2.564.280</b>	<b>1.059.326</b>	<b>3.623.606</b>	<b>102,24%</b>	<b>42,24%</b>	<b>209.822</b>
1	Biên Hòa	31.710	897.602	407.109	1.304.711	103,33%	46,87%	
2	Long Khánh	3.743	129.617	57.169	186.786	106,40%	46,93%	
3	Xuân Lộc	9.432	187.343	38.385	225.728	112,83%	23,12%	
4	Tân Phú	2.176	110.176	16.293	126.469	82,02%	12,13%	
5	Cẩm Mỹ	270	96.627	30.768	127.395	94,48%	30,08%	
6	Trảng Bom	4.025	271.049	126.758	397.807	95,71%	44,76%	
7	Định Quán	837	138.234	33.288	171.522	91,67%	22,08%	
8	Vĩnh Cửu	2.192	138.787	83.056	221.843	114,56%	68,56%	
9	Long Thành	8.582	228.150	91.339	319.489	119,41%	47,80%	
10	Thống Nhất	-	111.540	46.081	157.621	85,60%	35,36%	
11	Nhon Trạch	2.769	255.155	129.080	384.235	106,99%	54,13%	

**\*Ghi chú:** Tỷ lệ độ bao phủ được tính dựa trên số liệu dân cư do các huyện/thành phố thống kê thực tế. Hiện tính trên tổng số đối tượng từ 18 tuổi trở lên là 2.508.100 người.

- Số lượng tiêm và tỉ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 12 đến 17 tuổi : chưa triển khai

- Số lượng tiêm và tỉ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 18 tuổi trở lên:

+ Mũi 1: 2.549.407 liều, 102,24%.

+ Mũi 2: 982.387 liều, 42,24%.

### 5. Công tác xét nghiệm:

	Trong ngày		Lũy kế	
	Thực hiện	Dương tính	Thực hiện	Dương tính
<b>Test nhanh</b>	1.269	14	1.429.088	5.664
<b>RT-PCR mẫu đơn</b>	6.597	1.354	1.763.750	145.404
<b>RT-PCR mẫu gộp</b>	925	25	322.425	21.630
<b>Lượt người thực hiện PCR</b>	10.650	1.354	3.375.303	145.404

- Số mẫu test nhanh dương tính chờ kết quả RT-PCR: 11 mẫu

- Số mẫu nghi ngờ, gộp dương: 25 mẫu

### 6. Hoạt động Trạm Y tế lưu động, Tổ COVID cộng đồng:

- Số Trạm Y tế lưu động đã triển khai: 87 TYT lưu động. Trong đó: Biên Hòa (30), Trảng Bom (17), Nhơn Trạch (12), Long Thành (13), Cẩm Mỹ (13), Thống Nhất (02).

Trong đó các địa phương có mức độ nguy cơ từ cấp 2 trở lên chưa triển khai Trạm Y tế lưu động: Tân Bình, Thạnh Phú, Thiệu Tân – Vĩnh Cửu; Phú Lâm – Tân Phú.

- Số Tổ COVID cộng đồng đã triển khai: 10.534 tổ

### 7. Nhận định tình hình dịch bệnh và Kiến nghị

#### a) Nhận định tình hình dịch bệnh

- Số ca nhiễm tại cộng đồng tăng 83,3% so với ngày hôm qua, tập trung nhiều ở Biên Hòa (12) và Thống Nhất (08). Các ổ dịch đã được xử lý, truy vết, cách ly theo quy định. Do việc triển khai các hoạt động phục hồi sản xuất, kinh tế trong trạng thái bình thường mới trên địa bàn tỉnh, dự kiến sẽ tiếp tục ghi nhận ca nhiễm trong cộng đồng tuy nhiên các ổ dịch vẫn được kiểm soát tốt hạn chế lây lan rộng.

- Số ca mắc trong khu phong tỏa giảm sâu, còn ghi nhận nhiều nhất tại Long Bình (06), An Bình (05) – Biên Hòa; Phú Vinh (05) – Định Quán; Phú Bình (08) – Tân Phú; Lộ 25 (06) – Thống Nhất.

- Bên cạnh đó, ghi nhận 19 ca nhiễm tại Công ty Advanced Multitech (Hiệp Phước, Nhơn Trạch), 24 ca nhiễm tại công ty sản xuất Sunluxe (Phước Thiện, Nhơn Trạch) thực hiện cách ly tại công ty.

### **b) Kiến nghị**

- Các địa phương định kì đánh giá cấp độ dịch hàng tuần theo hướng dẫn tại Quyết định số 4800/QĐ-BYT ngày 12/10/2021 của Bộ Y tế.

- Thực hiện Chỉ thị số 19/CT-UBND ngày 08/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 và từng bước phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Các sở, ngành, địa phương tăng cường triển khai thực hiện Kế hoạch số 11805/KH-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2021 về việc Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy nhanh tiến độ tiêm chủng nhằm sớm nhất đạt mục tiêu 100% người dân toàn tỉnh được tiêm đủ liều vắc xin phòng COVID-19.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lây nhiễm chéo tại các khu cách ly tập trung, bệnh viện.

- Tăng cường kiểm soát nguồn lây nhiễm tại các điểm nguy cơ cao như: chợ dân sinh, siêu thị, cơ sở sản xuất, khu công nghiệp, khu nhà trọ.

### **III. Công tác an sinh xã hội**

**Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg:**

	<b>Trong ngày</b>	<b>Lũy kế</b>
<b>Đã phê duyệt</b>		
1. Đơn vị sử dụng lao động	0 đơn vị	8.964 đơn vị
2. Người lao động	19.185 người	816.807 người
3. Hộ kinh doanh	237 hộ	9.684 hộ
<b>Đã chi trả</b>		
1. Đơn vị sử dụng lao động	0 đơn vị	8.964 đơn vị
2. Người lao động	6.518 người	739.941 người
3. Hộ kinh doanh	237 hộ	8.718 hộ

TT	Địa phương	Lũy kế số người đã chi/số phê duyệt (người)	Lũy kế số tiền đã chi/số phê duyệt (tỷ đồng)	Tỷ lệ
1	TP. Biên Hòa	295.759/326.046	483,14/539,99	90,71
2	Cẩm Mỹ	13.552/15.310	20,44/23,08	88,52
3	Định Quán	21.540/23.978	33,49/37,20	89,83
4	TP. Long Khánh	36.312/36.761	55,61/55,83	98,78
5	Long Thành	37.752/39.772	59,47/62,47	94,92
6	Nhơn Trạch	83.729/100.374	130,97/157,18	83,42
7	Tân Phú	17.806/26.345	26,89/39,76	67,59
8	Trảng Bom	91.162/99.926	159,76/175,83	91,23
9	Thống Nhất	19.988/19.888	30,03/30,03	100
10	Xuân Lộc	38.084/38.800	58,60/59,67	98,15
11	Vĩnh Cửu	67.345/71.764	197,97/204,60	93,84
	<b>Tổng cộng</b>	<b>723.029/799.064</b>	<b>1.256,39/1.385,67</b>	<b>90,48</b>

*Lưu ý: bao gồm người lao động tự do, lao động tạm hoãn HĐLĐ, ngừng việc trong doanh nghiệp và Hộ kinh doanh.*

Trên đây là báo cáo ngày công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Y tế;
- TU, UBND Tỉnh;
- BCĐ tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Website SYT;
- Lưu VT, NV.

**KT. CHỈ HUY TRƯỞNG  
PHÓ CHỈ HUY TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ  
Phan Huy Anh Vũ**

**Phụ lục 1 : Đánh giá mức độ nguy cơ theo Quyết định số 4800/QĐ-BYT**

*(Cập nhật đến ngày 14/10/2021 tại Báo cáo số 685/BC-KSBT của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai)*

	Huyện, thành phố	Xã, phường	Khu, ấp
<b>Cấp 1</b>	08	152	-
<b>Cấp 2</b>	03	10	-
<b>Cấp 3</b>	00	08	-
<b>Cấp 4</b>	00	00	-
<b>Tỉnh Đồng Nai : Cấp 1</b>			

**Phụ lục 2: Tình hình điều trị COVID-19**

TT	Cơ sở	Giường kế hoạch COVID	Giường thực kê COVID (con số chính xác)	Số CA + mới trong ngày (24h)	Xuất viện trong ngày (24h)	Chuyển viện trong ngày	Tử vong trong ngày (24h)	Số ca đang điều trị	Cộng dồn			Số ca đang điều trị, trong đó							Phụ nữ có thai	BN < 16 tuổi	> = 65 tuổi	Người có bệnh lý nền và nguy cơ khác	Khả năng còn tiếp nhận	ECMO
									Chuyển viện	Tử vong	Xuất viện	HFNC	Thở máy		Thở oxy	Biểu hiện lâm sàng trung bình	Nhẹ và Không triệu chứng							
													Không xâm lần (CPAP)	Xâm lần										
<b>TẦNG 3</b>																								
1	BVĐN/ HSTC	40	40	2	0	0	1	25		164		3		16	6	0	0	0				15		
2	BVTN/TTHSTC	400	200	6	0	1	0	78	213	235	72	17	6	18	16			2	3	27	51	122	2	
3	BVĐKKVLK/HSTC	100	40	4	0	0	0	22	58	38	41	2	0	0	20	0	0	0	0	6	16	18		
4	BVĐKKVLT	100	100	1	1	0	0	16	78	35	8	0	0	0	16	0	0	0	0	5	11	88	0	
5	BV Nhi ĐN																							
6	BV Định Quán	60	11	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11	0	
7	BV Phôi																							
8	BV QTCTCH SG-ĐN																							
9	BV Đồng Nai 2	10	1	0	0	0	0	0	144	0	366	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	9		

10	Trung tâm Y tế Vĩnh Cửu																						
11	BV Cao su Đồng Nai																						
<b>Tổng cộng (tầng 3)</b>		710	392	13	1	1	1	141	494	472	487	23	6	34	58	1	0	3	3	38	78	263	2
<b>TẦNG 2</b>																							
1	Bệnh viện dã chiến số 1	350	285	20	3	1	0	122	25	2	1501	2	0	0	1	12	109	2	23	2	8	163	0
2	Bệnh viện dã chiến số 2	350	13	33	0	0	0	277	98	0	1595	0	0	0	1	85	170	9	75	156	8	50	
3	Bệnh viện dã chiến số 3	550	500	6	29	0	0	413	80	0	2544	0	0	0	18	15	398	14	115	398	100	87	
4	Bệnh viện dã chiến số 4	360	345	0	0	0	0	281	68	0	1932	0	0	0	1	34	233	2	98	254	1	64	
5	Bệnh viện dã chiến số 5	300	316	0	24	0	0	127	45	0	1353	0	0	0	5	2	125	2	23	8	18	73	
6	Bệnh viện dã chiến số 6	1200	1090	3	28	2	0	386	113	0	5300	0	0	0	7	43	336	6	94	7	30	624	0
7	Bệnh viện dã chiến số 7	730	700	23	36	0	0	470	149	1	4155	0	0	0	8	36	426	8	121	10	32	230	
8	Bệnh viện dã chiến số 8	650	635	1	1	0	0	470	45	0	2139	0	0	0	18	169	283	4	143	315	12	165	
9	Bệnh viện dã chiến số 9	1000	662	0	49	0	0	399	24	0	2294	0	0	0	6	6	393	5	90	2	30	263	
10	Bệnh viện dã chiến số 10	850	807	62	71	0	0	584	87	0	3183	0	0	0	20	184	380	4	190	22	22		
11	Bệnh viện dã chiến số 11	3000	2950	0	0	0	0	247	0	0	355	0		0	0	139	108	4	60	3	6	0	
12	Bệnh viện Da liễu	150	150	0	1	0	0	58	0	0	651	0	0	0	0	30	28	0	2	54	0	5	
13	Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	150	74	3	3	1	0	42	123	14	332	0	0	0	25	35	4	1	0	6	35		
14	Bệnh viện Nhi đồng																						
15	Bệnh viện ĐKKV Long Thành	150	150	4	0	0	0	26	0	0	191	0	0	0	2	0	0	0	2	2	22	124	0
16	Bệnh viện ĐKKV Định Quán	60	30	3	0	2	0	12	14	0	22	1	0	0	2	3	8	0	0	3	9	18	0
17	Bệnh viện Phổi																						
18	Bệnh viện Đồng Nai 2	40	84	9	8	3	0	84	144	0	366	1	0	0	0	23	60	1	7	2	25	0	
19	Bệnh viện ĐH Y Dược Shing Mark	35	35	0	10	0	0	48	148	0	219	0	0	0	2	18	28	0	0	32	1	0	
20	Trung tâm Y tế Vĩnh	20	65	2	5	0	0	58	27	1	193	0	0	0	0	30	28	1	8	0	0	7	0



	Cửu																								
21	Khoa Nhiệt đới BVTN	12	17	0	1	0	0	19	19	0	53	0	0	0	3	11	8	0	1	5	8	0			
22	Bệnh viện Tâm thần TW 2	400	200	1	2			3			314				1	2									
23	Bệnh viện dã chiến CA tỉnh																								
<b>Tổng cộng (tầng 2)</b>		10357	9108	170	271	9	0	4126	1209	18	28692	4	0	0	119	876	3127	63	1052	1281	367	1873	0		
<b>TẦNG 1</b>																									
1	Biên Hòa	4179	3085	109	153	7	0	1554	1183	13	8365	0	0	0	4	258	1417	8	376	1495	47	1303	0		
2	Long Khánh	400	310	4	0	0	0	33	52	0	93	0	0	0	0	5	28	0	4	0	0	0	277	0	
3	Vĩnh Cửu	927	897	3	38	2	0	228	1445	3	6697	0	0	0	0	37	191	2	57	5	5	449	0		
4	Định Quán	100	89	3	1	5	0	48	60	0	86	0	0	0	0	0	40	1	7	0	2	40	0		
5	Tân Phú	60	60	10	0	0	0	31	75	0	24	0	0	0	0	0	31	0	6	25	0	29	0		
6	Trảng Bom	876	876	33	23	34	0	467	1552	2	3486	0	0	0	0	8	459	2	126	338	2	303			
7	Thống Nhất	130	140	0	1	0	0	0	106	0	18	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	140	0	
8	Xuân Lộc																								
9	Cẩm Mỹ	500	200	8	14	2	0	72	11	0	60	0	0	0	0	0	72	2	18	0	4	128	0		
10	Long Thành	250	250	19	13	0	0	145	41	0	918	0	0	0	0	0	145	3	38	4	32	105	0		
11	Nhon Trạch	4230	4010	169	44	36	0	1296	0	15	4468	0	0	0	20	300	976	13	327	21	935	2714			
<b>TỔNG CỘNG (Tầng 1)</b>		11652	9917	358	287	86	0	3874	4525	33	24215	0	0	0	24	608	3359	31	959	1888	1027	<b>6043</b>	<b>0</b>		
<b>TỔNG TẦNG (3+2+1)</b>		<b>22719</b>	<b>19417</b>	<b>541</b>	<b>559</b>	<b>96</b>	<b>1</b>	<b>8141</b>	<b>6228</b>	<b>523</b>	<b>53394</b>	<b>27</b>	<b>6</b>	<b>34</b>	<b>201</b>	<b>1485</b>	<b>6486</b>	<b>97</b>	<b>2014</b>	<b>3207</b>	<b>1472</b>	<b>8179</b>	<b>2</b>		

**Phụ lục 3: Khu cách ly tập trung**

TT	Địa phương	Các điểm cách ly tập trung đang hoạt động	Năng lực theo Quyết định (giường)	Năng lực thực tế (giường)	Trong ngày		Hiện có (người)	Tổng số hoàn thành cách ly	Còn trống (giường)	Trường hợp cách ly được 12 ngày	Trường hợp cách ly được 13 ngày	Trường hợp cách ly được 14 ngày
					Số mới vào cách ly	Số hoàn thành cách ly						
1	Biên Hòa	100	13,461	12,947	289	319	2,944	22,014	10,003	100	49	346
2	Long Khánh	1	150	150	0	6	24	266	126	0	0	0
3	Vĩnh Cửu	9	1,421	1,421	74	29	452	13,729	969	34	36	21
4	Định Quán	2	200	200	9	14	79	1,093	121	0	26	14
5	Tân Phú	2	200	200	10	2	67	303	134	0	0	0
6	Trảng Bom	3	430	439	0	22	68	1,117	371	0	2	4
7	Thống Nhất	5	250	250	9	10	107	733	143	0	0	0
8	Xuân Lộc	1	300	300	14	0	72	1,315	428	12	9	0
9	Cẩm Mỹ	8	1280	890	16	43	145	1,387	551	1	7	0
10	Long Thành	2	600	600	0	7	148	519	452	12	1	7
11	Nhơn Trạch	28	3,621	3,549	7	0	869	7,887	2,900	4	0	0
<b>Tổng</b>		<b>161</b>	<b>21,913</b>	<b>20,946</b>	<b>428</b>	<b>452</b>	<b>4,975</b>	<b>50,363</b>	<b>16,198</b>	<b>163</b>	<b>130</b>	<b>392</b>